

PHÒNG
KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902006

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 25.1.21 Giờ thi: 9:30 Phòng thi: A1.11

Giám thị 1: Nguyễn Thị Kiều Hạnh Ký tên: Nguyễn Thị Kiều Hạnh

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010130022	Lê Thị Lan Anh	30/09/2002	<u>Lan Anh</u>	7.5	Bảy rưỡi	C22TA1	
2	2010130013	Nguyễn Thị Minh Anh	09/05/2002	<u>Minh Anh</u>	7.5	Bảy rưỡi	C22TA1	
3	2010130015	Hồng Văn Chiến	20/06/2002	<u>Hồng Văn</u>	8	Tám	C22TA1	
4	2010130021	Quách Gia Dĩ	11/11/2002	<u>Quách Gia</u>	6	Sáu	C22TA1	
5	2010130035	Lê Đình Tiến Đạt	29/09/2002	<u>Lê Đình Tiến</u>	8.5	Tám rưỡi	C22TA1	
6	2010130002	Trần Hữu Đức	04/01/2000	<u>Trần Hữu</u>	7.5	Bảy rưỡi	C22TA1	
7	2010130011	Nguyễn Tuấn Kiệt	08/08/2002	<u>Nguyễn Tuấn</u>	8.5	Tám rưỡi	C22TA1	
8	2010130003	Phan Nguyễn Trúc Linh	16/12/2000	<u>Phan Nguyễn</u>	9	Chín	C22TA1	
9	2010130019	Phan Thị Chúc Linh	20/11/2000	<u>Phan Thị</u>	7.5	Bảy rưỡi	C22TA1	
10	2010130018	Nguyễn Thị Thu Mai	18/02/2002	<u>Nguyễn Thị</u>	7.5	Bảy rưỡi	C22TA1	
11	2010130001	Trần Trọng Nghĩa	24/02/1999	<u>Trần Trọng</u>	8.5	Tám rưỡi	C22TA1	
12	2010130010	Phạm Thị Nguyệt Nhi	13/07/2001	<u>Phạm Thị</u>	6	Sáu	C22TA1	
13	2010130023	Võ Minh Phúc	11/08/2001	<u>Võ Minh</u>	8	Tám	C22TA1	
14	2010130020	Nguyễn Trương Kim Phước	26/09/2002	<u>Nguyễn Trương</u>	6	Sáu	C22TA1	
15	2010130008	Nguyễn Hoàng Kim Quyên	17/11/1996	<u>Nguyễn Hoàng</u>	9	Chín	C22TA1	
16	2010130024	Ngô Lê Tâm	12/04/2002	<u>Ngô Lê</u>	7	Bảy	C22TA1	
17	2010130007	Trần Minh Tâm	19/02/2001	<u>Trần Minh</u>	7.5	Bảy rưỡi	C22TA1	
18	2010130014	Nguyễn Ngọc Thanh Thảo	16/11/2002	<u>Nguyễn Ngọc</u>	8	Tám	C22TA1	
19	2010130006	Võ Lâm Phương Thảo	25/07/1999	<u>Võ Lâm</u>	9	Chín	C22TA1	
20	2010130026	Nguyễn Văn Long Thịnh	03/09/2002	<u>Nguyễn Văn</u>	8	Tám	C22TA1	
21	2010130004	Võ Duy Toàn	01/03/2001	<u>Võ Duy</u>	7	Bảy	C22TA1	
22	2010130016	Nguyễn Thị Quyền Trâm	25/06/2002	<u>Nguyễn Thị</u>	9	Chín	C22TA1	
23	2010130005	Nguyễn Ngọc Tuyết	13/10/2001	<u>Nguyễn Ngọc</u>	8	Tám	C22TA1	
24	2010130009	Trần Phi Yến	15/09/2001	<u>Trần Phi</u>	8	Tám	C22TA1	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 24 vắng thi: 0 . Số bài thi: 24 / _____Số sinh viên đạt/không đạt: 24 / _____Tỷ lệ đạt: 100 %Ngày 16 tháng 1 năm 2021

B TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày 27 tháng 1 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902006

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 15.3.21 Giờ thi: 9:30 Phòng thi: A1.11

Giám thị 1: Nhân Huỳnh Thanh Ký tên: Khánh

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010130022	Lê Thị Lan Anh	30/09/2002	<u>Lan</u>	7	ba	C22TA1	
2	2010130013	Nguyễn Thị Minh Anh	09/05/2002	<u>Minh</u>	9	chín	C22TA1	
3	2010130015	Hồng Văn Chiến	20/06/2002	<u>HL</u>	7	ba	C22TA1	
4	2010130021	Quách Gia Dĩ	11/11/2002	<u>QD</u>	8	tám	C22TA1	
5	2010130035	Lê Đình Tiến Đạt	29/09/2002	<u>DT</u>	8	tám	C22TA1	
6	2010130002	Trần Hữu Đức	04/01/2000	<u>TD</u>	8	tám	C22TA1	
7	2010130011	Nguyễn Tuấn Kiệt	08/08/2002	<u>NK</u>	8	tám	C22TA1	
8	2010130003	Phan Nguyễn Trúc Linh	16/12/2000	<u>PL</u>	8	tám	C22TA1	
9	2010130019	Phan Thị Chúc Linh	20/11/2000	<u>PL</u>	7.5	ba rưỡi	C22TA1	
10	2010130018	Nguyễn Thị Thu Mai	18/02/2002	<u>NT</u>	7.5	ba rưỡi	C22TA1	
11	2010130001	Trần Trọng Nghĩa	24/02/1999	<u>NT</u>	7.5	ba rưỡi	C22TA1	
12	2010130010	Phạm Thị Nguyệt Nhi	13/07/2001				C22TA1	
13	2010130023	Võ Minh Phúc	11/08/2001	<u>VP</u>	7	ba	C22TA1	
14	2010130020	Nguyễn Trương Kim Phước	26/09/2002	<u>NP</u>	7	ba	C22TA1	
15	2010130008	Nguyễn Hoàng Kim Quyên	17/11/1996	<u>NH</u>	9	chín	C22TA1	
16	2010130024	Ngô Lê Tâm	12/04/2002	<u>NL</u>	7.5	ba rưỡi	C22TA1	
17	2010130007	Trần Minh Tâm	19/02/2001	<u>TM</u>	8	tám	C22TA1	
18	2010130014	Nguyễn Ngọc Thanh Thảo	16/11/2002	<u>NT</u>	8	tám	C22TA1	
19	2010130006	Võ Lâm Phương Thảo	25/07/1999	<u>VP</u>	8	tám	C22TA1	
20	2010130026	Nguyễn Văn Long Thịnh	03/09/2002	<u>NT</u>	8.5	tám rưỡi	C22TA1	
21	2010130004	Võ Duy Toàn	01/03/2001				C22TA1	
22	2010130016	Nguyễn Thị Quyền Trâm	25/06/2002	<u>NT</u>	8	tám	C22TA1	
23	2010130005	Nguyễn Ngọc Tuyết	13/10/2001	<u>NT</u>	8	tám	C22TA1	
24	2010130009	Trần Phi Yên	15/09/2001	<u>TP</u>	8	tám	C22TA1	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 24-2 vắng thi: 2. Số bài thi: 22/1.Số sinh viên đạt/không đạt: 22Tỷ lệ đạt: 100 %Ngày: 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Anh

Nguyễn Lê Phương Anh

Ngày: 17 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Khánh

Trần Thị Kiều Hạnh

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902006

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 15.3.21 Giờ thi: 9:30 Phòng thi: A1.11

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên: *Trần Thị Kiều Hạnh*

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010130034	Phạm Thị Thu Hà	05/02/2000	<i>Phạm Thị Thu Hà</i>	8	Tam	C22TA2	
2	2010130039	Hà Lê Ngọc Hân	05/10/2001	<i>Hà Lê Ngọc Hân</i>	9	Chín	C22TA2	
3	2010130041	Võ Thị Hồng Huệ	03/07/2002	<i>Võ Thị Hồng Huệ</i>	7	Bảy	C22TA2	
4	2010130037	Nguyễn Thị Như Huyền	07/03/2002	<i>Nguyễn Thị Như Huyền</i>	8	Tam	C22TA2	
5	2010130028	Bào Khôi	25/08/1999	<i>Bào Khôi</i>	9	Chín	C22TA2	
6	2010130049	Hoàng Đăng Khôi	27/12/2000	<i>Hoàng Đăng Khôi</i>	9	Chín	C22TA2	
7	2010130042	Nguyễn Hoàng Khương	23/12/2001	<i>Nguyễn Hoàng Khương</i>	7	Bảy	C22TA2	
8	2010130030	Nguyễn Trần Long Kim	02/08/2002	<i>Nguyễn Trần Long Kim</i>	8	Tam	C22TA2	
9	2010130032	Nguyễn Thị Trúc Mai	25/06/2002	<i>Nguyễn Thị Trúc Mai</i>	7	Bảy	C22TA2	
10	2010130052	Nguyễn Quỳnh Phương Nghi	23/09/2002	<i>Nguyễn Quỳnh Phương Nghi</i>	8,5	Tam rưỡi	C22TA2	
11	2010130027	Huỳnh Hiếu Nhi	09/03/2002	<i>Huỳnh Hiếu Nhi</i>	8	Tam	C22TA2	
12	2010130051	Huỳnh Ngọc Yến Nhi	23/09/2002	<i>Huỳnh Ngọc Yến Nhi</i>	8	Tam	C22TA2	
13	2010130048	Nguyễn Thị Hồng Thắm	19/05/2002	<i>Nguyễn Thị Hồng Thắm</i>	9	Chín	C22TA2	
14	2010130031	Hoàng Thị Yến Thi	30/05/2002	<i>Hoàng Thị Yến Thi</i>	7	Bảy	C22TA2	
15	2010130036	Đinh Vũ Thùy Trang	01/08/2002	<i>Đinh Vũ Thùy Trang</i>	8	Tam	C22TA2	
16	2010130050	Huỳnh Trần Thái Uyên	13/04/2002	<i>Huỳnh Trần Thái Uyên</i>	9	Chín	C22TA2	
17	2010130045	Lê Anh Vy	15/06/2002	<i>Lê Anh Vy</i>	9	Chín	C22TA2	
18	2010130044	Lê Thảo Vy	15/06/2002	<i>Lê Thảo Vy</i>	9	Chín	C22TA2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 18 vắng thi: 0, Số bài thi: 18

Số sinh viên đạt/không đạt: 18 / Tỷ lệ đạt: 100,0 %

Ngày 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Oanh

Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày 17 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh

Trần Thị Kiều Hạnh

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902006

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 25.12.21 Giờ thi: 9:30 Phòng thi: A1.11

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên: khau

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010130034	Phạm Thị Thu Hà	05/02/2000	<u>ph</u>	9	Chín	C22TA2	
2	2010130039	Hà Lê Ngọc Hân	05/10/2001	<u>han</u>	9	Chín	C22TA2	
3	2010130041	Võ Thị Hồng Huệ	03/07/2002	<u>hu</u>	8	tám	C22TA2	
4	2010130037	Nguyễn Thị Như Huyền	07/03/2002	<u>nh</u>	8	tám	C22TA2	
5	2010130028	Bào Khôi	25/08/1999	<u>bao</u>	8	Tám	C22TA2	
6	2010130049	Hoàng Đăng Khôi	27/12/2000	<u>kh</u>	9	Chín	C22TA2	
7	2010130042	Nguyễn Hoàng Khương	23/12/2001	<u>kh</u>	9	Chín	C22TA2	
8	2010130030	Nguyễn Trần Long Kim	02/08/2002	<u>ks</u>	8	Tám	C22TA2	
9	2010130032	Nguyễn Thị Trúc Mai	25/06/2002	<u>mai</u>	8	Tám	C22TA2	
10	2010130052	Nguyễn Quỳnh Phương Nghi	23/09/2002	<u>ng</u>	9	Chín	C22TA2	
11	2010130027	Huỳnh Hiếu Nhi	09/03/2002	<u>nh</u>	8.5	tám rưỡi	C22TA2	
12	2010130051	Huỳnh Ngọc Yên Nhi	23/09/2002	<u>yn</u>	9.5	Chín rưỡi	C22TA2	
13	2010130048	Nguyễn Thị Hồng Thắm	19/05/2002	<u>th</u>	9	Chín	C22TA2	
14	2010130031	Hoàng Thị Yên Thi	30/05/2002	<u>th</u>	7.5	Bảy rưỡi	C22TA2	
15	2010130036	Đinh Vũ Thùy Trang	01/08/2002	<u>tr</u>	8	Tám	C22TA2	
16	2010130050	Huỳnh Trần Thái Uyên	13/04/2002	<u>uy</u>	9	Chín	C22TA2	
17	2010130045	Lê Anh Vy	15/06/2002	<u>vy</u>	9	Chín	C22TA2	
18	2010130044	Lê Thảo Vy	15/06/2002	<u>vy</u>	9	Chín	C22TA2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 18 vắng thi: 0 . Số bài thi: 18 / _____.Số sinh viên đạt/không đạt: 18 / 18Tỷ lệ đạt: 100 %Ngày 16 tháng 4 năm 2021

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày 27 tháng 1 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

khau
Trần Thị Kiều Hạnh



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902006

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 15.3.21 Giờ thi: 9:30 Phòng thi: A1.11

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên: khau

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010030029	Trần Ngọc Hoài Bảo	27/04/2002	<u>Bao</u>	8	Tam	C22DDT	
2	2010030013	Ngô Thành Đạt	06/12/2000	<u>Dat</u>	9	Chun	C22DDT	
3	2010030015	Trần Võ Trường Giang	08/05/2002	<u>Giang</u>	8	Tam	C22DDT	
4	2010030033	Lương Chánh Hưng	21/12/2002	<u>Hung</u>	8	Tam	C22DDT	
5	2010030011	Nguyễn Lý Khang	16/03/2002	<u>Khang</u>	7	bay	C22DDT	
6	2010030014	Lê Hoàng Khải	01/11/2002	<u>Khail</u>	8	Tam	C22DDT	
7	2010030018	Nguyễn Đông Khoa	19/12/2002	<u>Khoa</u>	8	Tam	C22DDT	
8	2010030007	Võ Tuấn Kiệt	01/07/2002	<u>Kiet</u>	8	Tam	C22DDT	
9	2010030026	Trương Quốc Lượng	04/09/2002	<u>Luong</u>	7.5	bay rui	C22DDT	
10	2010030017	Nguyễn Trung Nguyên	05/02/2002	<u>Nguyen</u>	8	Tam	C22DDT	
11	2010030002	Trần Minh Nhựt	13/12/2002	<u>Nhut</u>	8	Tam	C22DDT	
12	2010030019	Nguyễn Trường Phi	10/11/2002	<u>Phi</u>	8.5	Tam rui	C22DDT	
13	2010030008	Trần Hoài Phong	24/04/2002	<u>Phong</u>	8	Tam	C22DDT	
14	2010030009	Đặng Văn Quý	01/12/2002	<u>Quy</u>	8	Tam	C22DDT	
15	2010030016	Lê Tấn Tài	19/10/2002	<u>Tai</u>	8	Tam	C22DDT	
16	2010030027	Nguyễn Tấn Tài	15/01/2002	<u>Tai</u>	8	Tam	C22DDT	
17	2010030010	Đặng Minh Tân	09/08/2002	<u>Tan</u>	8.5	Tam rui	C22DDT	
18	2010030006	Nguyễn Hoàng Thắng	04/06/2001	<u>Thang</u>	7	bay	C22DDT	
19	2010030028	Nguyễn Văn Thống	08/02/2002	<u>Thong</u>	8	Tam	C22DDT	
20	2010030012	Nguyễn Trọng Tín	29/08/2002	<u>Tin</u>	8.5	Tam rui	C22DDT	
21	2010030032	Phan Thị Quế Trân	27/10/2002	<u>Tran</u>	8	Tam	C22DDT	
22	2010030031	Lê Quốc Tuấn	04/01/2002	<u>Tuan</u>	8	Tam	C22DDT	
23	2010030004	Trần Thiên Tứ	18/10/2002	<u>Tu</u>	9	Chun	C22DDT	
24	2010030003	Hồ Phúc Viên	24/04/2002	<u>Vien</u>	8	Tam	C22DDT	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 24 vắng thi: 0 Số bài thi: 24 / _____Số sinh viên đạt/không đạt: 24 / _____Tỷ lệ đạt: 100 %Ngày 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Anh

Ngày 17 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

khau
Trần Thị Kiều Hạnh

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BỒI DƯỠNG CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ QTDN
TRƯỜNG
KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên: khau

Mã lớp học phần: MH110902006

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: 25.1.21 Giờ thi: 9.30 Phòng thi: A1.11

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010030029	Trần Ngọc Hoài Bảo	27/04/2002	<u>Mào</u>	8.5	Tam rưỡi	C22DDT	
2	2010030013	Ngô Thành Đạt	06/12/2000	<u>Đạt</u>	8	Tam	C22DDT	
3	2010030015	Trần Võ Trường Giang	08/05/2002	<u>Giang</u>	8	Tam	C22DDT	
4	2010030033	Lương Chánh Hưng	21/12/2002	<u>Hưng</u>	7	Bảy	C22DDT	
5	2010030011	Nguyễn Lý Khang	16/03/2002	<u>Khang</u>	7	Bảy	C22DDT	
6	2010030014	Lê Hoàng Khải	01/11/2002	<u>Khải</u>	8.5	Tam rưỡi	C22DDT	
7	2010030018	Nguyễn Đông Khoa	19/12/2002	<u>Khoa</u>	8	Tam	C22DDT	
8	2010030007	Võ Tuấn Kiệt	01/07/2002	<u>Kiệt</u>	8.5	Tam rưỡi	C22DDT	
9	2010030026	Trương Quốc Lượng	04/09/2002	<u>Lượng</u>	8	Tam	C22DDT	
10	2010030017	Nguyễn Trung Nguyên	05/02/2002	<u>Nguyên</u>	8	Tam	C22DDT	
11	2010030002	Trần Minh Nhựt	13/12/2002	<u>Nhựt</u>	8.5	Tam rưỡi	C22DDT	
12	2010030019	Nguyễn Trường Phi	10/11/2002	<u>Phi</u>	8.5	Tam rưỡi	C22DDT	
13	2010030008	Trần Hoài Phong	24/04/2002	<u>Phong</u>	8.5	Tam rưỡi	C22DDT	
14	2010030009	Đặng Văn Quý	01/12/2002	<u>Quý</u>	8	Tam	C22DDT	
15	2010030016	Lê Tấn Tài	19/10/2002	<u>Tài</u>	7	Bảy	C22DDT	
16	2010030027	Nguyễn Tấn Tài	15/01/2002	<u>Tài</u>	8	Tam	C22DDT	
17	2010030010	Đặng Minh Tân	09/08/2002	<u>Tân</u>	8.5	Tam rưỡi	C22DDT	
18	2010030006	Nguyễn Hoàng Thắng	04/06/2001	<u>Thắng</u>	8.5	Tam rưỡi	C22DDT	
19	2010030028	Nguyễn Văn Thống	08/02/2002	<u>Thống</u>	8	Tam	C22DDT	
20	2010030012	Nguyễn Trọng Tín	29/08/2002	<u>Tín</u>	8	Tam	C22DDT	
21	2010030032	Phan Thị Quế Trân	27/10/2002	<u>Trân</u>	9	Chín	C22DDT	
22	2010030031	Lê Quốc Tuấn	04/01/2002	<u>Tuấn</u>	8	Tam	C22DDT	
23	2010030004	Trần Thiên Tứ	18/10/2002	<u>Tứ</u>	7	Bảy	C22DDT	
24	2010030003	Hồ Phúc Viên	24/04/2002	<u>Viên</u>	7	Bảy	C22DDT	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 24 vắng thi: 0 . Số bài thi: 24 / _____.Số sinh viên đạt/không đạt: 24/24Tỷ lệ đạt: 100 %Ngày: 16 tháng 1 năm 2021Ngày: 21 tháng 1 năm 2021P TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Oanh

Trần Thị Kiều Hạnh



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902006

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 15/3/2021 Giờ thi: 9h30 Phòng thi: A1.11

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên: *Thao*

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010130054	Nguyễn Huỳnh Anh	15/02/2001	<i>Anh</i>	8	Tam	C22TA2	
2	2010130017	Nguyễn Ngọc Thảo Sương	26/05/2002	<i>Sương</i>	7.5	Thảo Sương	C22TA1	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 02 vắng thi: 0 . Số bài thi: 02 /

Số sinh viên đạt/không đạt: 02 /

Tỷ lệ đạt: 100 %

Ngày: 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Vinh

Ngày: 17 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902006

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 25.1.21 Giờ thi: 9.30 Phòng thi: A1.11

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên: Trần Thị Kiều Hạnh
Giám thị 2: _____ Ký tên: _____
Giám thị 3: _____ Ký tên: _____
Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010130054	Nguyễn Huỳnh Anh	15/02/2001	<u>HL</u>	8.5	Tám rưỡi	C22TA2	
2	2010130017	Nguyễn Ngọc Thảo Sương	26/05/2002	<u>sương</u>	7.5	Bảy rưỡi	C22TA1	7

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 02 vắng thi: 0 . Số bài thi: 02 /

Số sinh viên đạt/không đạt: 02 / 2 Tỷ lệ đạt: 100 %

Ngày 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN
(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày 27 tháng 1 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI
(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902006

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh

Ngày thi: 14/04/2021

Giờ thi: 13h30

Phòng thi: PM 1

Giám thị 1: Nguyễn Tiên Dung Ký tên: 

Giám thị 2: Châu Lê Sơn Ký tên: 

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010130054	Nguyễn Huỳnh Anh	15/02/2001			6.6	Sau sáu	C22TA2	
2	2010130052	Nguyễn Quỳnh Phương Nghi	23/09/2002			9.2	Chín hai	C22TA2	
3	2010130014	Nguyễn Ngọc Thanh Thảo	16/11/2002			6.8	Sáu tám	C22TA1	
4	2010130006	Võ Lâm Phương Thảo	25/07/1999			9.2	Chín hai	C22TA1	
5	2010130048	Nguyễn Thị Hồng Thắm	19/05/2002			9	Chín	C22TA2	
6	2010030006	Nguyễn Hoàng Thắng	04/06/2001			8.8	tám tám	C22DDT	
7	2010130031	Hoàng Thị Yến Thi	30/05/2002			7.8	bảy tám	C22TA2	
8	2010130026	Nguyễn Văn Long Thịnh	03/09/2002			8.8	tám tám	C22TA1	
9	2010030028	Nguyễn Văn Thống	08/02/2002			8.8	tám tám	C22DDT	
10	2010030012	Nguyễn Trọng Tín	29/08/2002			8.4	tám bốn	C22DDT	
11	2010130036	Đinh Vũ Thùy Trang	01/08/2002			9	Chín	C22TA2	
12	2010130016	Nguyễn Thị Quyền Trâm	25/06/2002			9.2	Chín hai	C22TA1	
13	2010030032	Phan Thị Quế Trân	27/10/2002			8.4	tám bốn	C22DDT	
14	2010030031	Lê Quốc Tuấn	04/01/2002			7.4	bảy bốn	C22DDT	
15	2010130005	Nguyễn Ngọc Tuyết	13/10/2001			8	Tám	C22TA1	
16	2010030004	Trần Thiên Tứ	18/10/2002			7.8	bảy tám	C22DDT	
17	2010130050	Huỳnh Trần Thái Uyên	13/04/2002			8.2	tám hai	C22TA2	
18	2010030003	Hồ Phúc Viên	24/04/2002			8.4	tám bốn	C22DDT	
19	2010130045	Lê Anh Vy	15/06/2002			9.6	Chín sáu	C22TA2	
20	2010130044	Lê Thảo Vy	15/06/2002			9.6	Chín sáu	C22TA2	
21	2010130009	Trần Phi Yên	15/09/2001			9.2	Chín hai	C22TA1	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 21 vắng thi: 0 . Số bài thi/Số tờ: 21 / _____.

Số sinh viên đạt: 21 Tỷ lệ đạt: 100 %

Ngày 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày 14 tháng 4 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



Trần Thị Kiều Hạnh



BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902006

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh

Ngày thi: 14/04/2021

Giờ thi: 13h30

Phòng thi: PM 3

Giám thị 1: T.T.N Thu

Ký tên:

Giám thị 2: N.V. Đình

Ký tên:

Giám thị 3:

Ký tên:

Giám thị 4:

Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên	Anh	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010130022	Lê Thị Lan	Anh	30/09/2002			9	chín	C22TA1	
2	2010130013	Nguyễn Thị Minh	Anh	09/05/2002			9	chín	C22TA1	
3	2010030029	Trần Ngọc Hoài	Bảo	27/04/2002			7	bảy	C22DDT	
4	2010130015	Hồng Văn	Chiến	20/06/2002			8.8	tám tám	C22TA1	
5	2010130021	Quách Gia	Dĩ	11/11/2002			8.6	tám sáu	C22TA1	
6	2010130035	Lê Đình Tiến	Đạt	29/09/2002			8.4	tám bốn	C22TA1	
7	2010030013	Ngô Thành	Đạt	06/12/2000			8.8	tám tám	C22DDT	
8	2010130002	Trần Hữu	Đức	04/01/2000			8.2	tám hai	C22TA1	
9	2010030015	Trần Võ Trường	Giang	08/05/2002			8.6	tám sáu	C22DDT	
10	2010130034	Phạm Thị Thu	Hà	05/02/2000			8.8	tám tám	C22TA2	
11	2010130039	Hà Lê Ngọc	Hân	05/10/2001			9	chín	C22TA2	
12	2010130041	Võ Thị Hồng	Huệ	03/07/2002			8.4	tám bốn	C22TA2	
13	2010130037	Nguyễn Thị Như	Huyền	07/03/2002			8.6	tám sáu	C22TA2	
14	2010030033	Lương Chánh	Hưng	21/12/2002			7.2	bảy hai	C22DDT	
15	2010030011	Nguyễn Lý	Khang	16/03/2002			8.8	tám tám	C22DDT	
16	2010030014	Lê Hoàng	Khải	01/11/2002			9	chín	C22DDT	
17	2010030018	Nguyễn Đông	Khoa	19/12/2002			8.2	tám hai	C22DDT	
18	2010130028	Bảo	Khôi	25/08/1999			8.8	tám tám	C22TA2	
19	2010130049	Hoàng Đăng	Khôi	27/12/2000			9.2	chín hai	C22TA2	
20	2010130042	Nguyễn Hoàng	Khương	23/12/2001			8.2	tám hai	C22TA2	
21	2010130011	Nguyễn Tuấn	Kiệt	08/08/2002			8.4	tám bốn	C22TA1	
22	2010030007	Võ Tuấn	Kiệt	01/07/2002			8.6	tám sáu	C22DDT	
23	2010130030	Nguyễn Trần Long	Kim	02/08/2002			8.4	tám bốn	C22TA2	
24	2010130003	Phan Nguyễn Trúc	Linh	16/12/2000			9.2	chín hai	C22TA1	
25	2010130019	Phan Thị Chúc	Linh	20/11/2000			9	chín	C22TA1	
26	2010030026	Trương Quốc	Lượng	04/09/2002			8.6	tám sáu	C22DDT	
27	2010130018	Nguyễn Thị Thu	Mai	18/02/2002			7.2	bảy hai	C22TA1	
28	2010130032	Nguyễn Thị Trúc	Mai	25/06/2002			7.6	bảy sáu	C22TA2	
29	2010130001	Trần Trọng	Nghĩa	24/02/1999			8.6	tám sáu	C22TA1	
30	2010030017	Nguyễn Trung	Nguyên	05/02/2002			8.4	tám bốn	C22DDT	
31	2010130027	Huỳnh Hiếu	Nhi	09/03/2002			8.2	tám hai	C22TA2	
32	2010130051	Huỳnh Ngọc Yến	Nhi	23/09/2002			8.6	tám sáu	C22TA2	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	2010030002	Trần Minh Nhựt	13/12/2002			9	Chín	C22DDT	
34	2010030019	Nguyễn Trường Phi	10/11/2002			8.6	tám sáu	C22DDT	
35	2010030008	Trần Hoài Phong	24/04/2002			8.4	tám bốn	C22DDT	
36	2010130023	Võ Minh Phúc	11/08/2001			7.8	bảy tám	C22TA1	
37	2010130020	Nguyễn Trương Kim Phước	26/09/2002			7.2	bảy hai	C22TA1	
38	2010130008	Nguyễn Hoàng Kim Quyên	17/11/1996			9.6	chín sáu	C22TA1	
39	2010030009	Đặng Văn Quý	01/12/2002			8.6	tám sáu	C22DDT	
40	2010130017	Nguyễn Ngọc Thảo Sương	26/05/2002			7.4	bảy bốn	C22TA1	
41	2010030016	Lê Tấn Tài	19/10/2002			8.6	tám sáu	C22DDT	
42	2010030027	Nguyễn Tấn Tài	15/01/2002			7	bảy	C22DDT	
43	2010130024	Ngô Lê Tâm	12/04/2002			9.2	chín hai	C22TA1	
44	2010130007	Trần Minh Tâm	19/02/2001			8.6	tám sáu	C22TA1	
45	2010030010	Đặng Minh Tân	09/08/2002			8.6	tám sáu	C22DDT	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 45 vắng thi: 0 . Số bài thi/Số tờ: 15 / .

Số sinh viên đạt: 45 Tỷ lệ đạt: 100 %

Ngày 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày 14 tháng 4 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Hải Kiên Hạnh

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ: 2 - Năm học 2020-2021

Môn học: Tiếng Anh 2

Mã bài thi: NA4Z00

Thời gian thi: 14/04/2021 07:30:00

Thời gian kết thúc: 14/04/2021 08:30:00

Giám thị 1: Trần T.N. Thu Ký tên: ThuGiám thị 2: Ng. V. Trinh Ký tên: Trinh

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010130013	Nguyễn Thị Minh Anh	09/05/2002	<u>Minh Anh</u>	9	Chín	C22TA1	
2	2010130022	Lê Thị Lan Anh	30/09/2002	<u>Lan Anh</u>	9	Chín	C22TA1	
3	2010030029	Trần Ngọc Hoài Bảo	27/04/2002	<u>Hoài Bảo</u>	7	Bảy	C22DDT	
4	2010130015	Hồng Văn Chiến	20/06/2002	<u>Chiến</u>	8.8	Tám, tám	C22TA1	
5	2010030013	Ngô Thành Đạt	06/12/2000	<u>Đạt</u>	8.8	Tám, tám	C22DDT	
6	2010130035	Lê Đình Tiến Đạt	29/09/2002	<u>Tiến Đạt</u>	8.4	Tám, bốn	C22TA1	
7	2010130021	Quách Gia Di	11/11/2002	<u>Gia Di</u>	8.6	Tám, sáu	C22TA1	
8	2010130002	Trần Hữu Đức	04/01/2000	<u>Hữu Đức</u>	8.2	Tám, hai	C22TA1	
9	2010030015	Trần Võ Trường Giang	08/05/2002	<u>Trường Giang</u>	8.6	Tám, sáu	C22DDT	
10	2010130034	Phạm Thị Thu Hà	05/02/2000	<u>Thu Hà</u>	8.8	Tám, tám	C22TA1	
11	2010130039	Hà Lê Ngọc Hân	05/10/2001	<u>Hân</u>	9	Chín	C22TA2	
12	2010130041	Võ Thị Hồng Huệ	03/07/2000	<u>Huệ</u>	8.4	Tám, bốn	C22TA2	
13	2010030033	Lương Chánh Hưng	21/12/2002	<u>Chánh Hưng</u>	7.2	Bảy, hai	C22DDT	
14	2010130037	Nguyễn Thị Như Huyền	07/03/2002	<u>Thị Như Huyền</u>	8.6	Tám, sáu	C22TA2	
15	2010030014	Lê Hoàng Khải	01/11/2002	<u>Hoàng Khải</u>	9	Chín	C22DDT	
16	2010030011	Nguyễn Lý Khang	16/03/2002	<u>Lý Khang</u>	8.8	Tám, tám	C22DDT	
17	2010030018	Nguyễn Đông Khoa	19/12/2002	<u>Đông Khoa</u>	8.2	Tám, hai	C22DDT	
18	2010130028	Bào Khôi	25/08/1999	<u>Khôi</u>	8.8	Tám, tám	C22TA1	
19	2010130049	Hoàng Đăng Khôi	27/12/2000	<u>Đăng Khôi</u>	9.2	Chín, hai	C22TA2	
20	2010130042	Nguyễn Hoàng Khương	23/12/2001	<u>Hoàng Khương</u>	8.2	Tám, hai	C22TA2	
21	2010130011	Nguyễn Tuấn Kiệt	08/08/2002	<u>Tuấn Kiệt</u>	8.4	Tám, bốn	C22TA1	
22	2010030007	Võ Tuấn Kiệt	01/07/2002	<u>Tuấn Kiệt</u>	8.6	Tám, sáu	C22DDT	
23	2010130030	Nguyễn Trần Long Kim	02/08/2002	<u>Long Kim</u>	8.4	Tám, bốn	C22TA1	
24	2010130019	Phan Thị Chúc Linh	20/11/2000	<u>Chúc Linh</u>	9	Chín	C22TA1	
25	2010130003	Phan Nguyễn Trúc Linh	16/12/2000	<u>Trúc Linh</u>	9.2	Chín, hai	C22TA1	
26	2010030026	Trương Quốc Lượng	04/09/2002	<u>Quốc Lượng</u>	8.6	Tám, sáu	C22DDT	
27	2010130018	Nguyễn Thị Thu Mai	18/02/2002	<u>Thị Thu Mai</u>	7.2	Bảy, hai	C22TA1	
28	2010130032	Nguyễn Thị Trúc Mai	25/06/2002	<u>Thị Trúc Mai</u>	7.6	Bảy, sáu	C22TA1	
29	2010130001	Trần Trọng Nghĩa	24/02/1999	<u>Trọng Nghĩa</u>	8.6	Tám, sáu	C22TA1	
30	2010030017	Nguyễn Trung Nguyên	05/02/2002	<u>Trung Nguyên</u>	8.4	Tám, bốn	C22DDT	
31	2010130027	Huỳnh Hiếu Nhi	09/03/2002	<u>Hiếu Nhi</u>	8.2	Tám, hai	C22TA1	
32	2010130051	Huỳnh Ngọc Yến Nhi	23/09/2002	<u>Ngọc Yến Nhi</u>	8.6	Tám, sáu	C22TA2	
33	2010030002	Trần Minh Nhựt	13/12/2002	<u>Minh Nhựt</u>	9	Chín	C22DDT	
34	2010030019	Nguyễn Trường Phi	10/11/2002	<u>Trường Phi</u>	8.6	Tám, sáu	C22DDT	
35	2010030008	Trần Hoài Phong	24/04/2002	<u>Hoài Phong</u>	8.4	Tám, bốn	C22DDT	
36	2010130023	Võ Minh Phúc	11/08/2001	<u>Minh Phúc</u>	7.8	Bảy, tám	C22TA1	
37	2010130020	Nguyễn Trương Kim Phước	26/09/2002	<u>Kim Phước</u>	7.2	Bảy, hai	C22TA1	
38	2010030009	Đặng Văn Quý	01/12/2002	<u>Văn Quý</u>	8.6	Tám, sáu	C22DDT	
39	2010130008	Nguyễn Hoàng Kim Quyên	17/11/1996	<u>Hoàng Kim Quyên</u>	9.6	Chín, sáu	C22TA1	
40	2010130017	Nguyễn Ngọc Thảo Sương	26/05/2002	<u>Thảo Sương</u>	7.4	Bảy, bốn	C22TA1	
41	2010030016	Lê Tấn Tài	19/10/2002	<u>Tấn Tài</u>	8.6	Tám, sáu	C22DDT	
42	2010030027	Nguyễn Tấn Tài	15/01/2002	<u>Tấn Tài</u>	7	Bảy	C22DDT	
43	2010130007	Trần Minh Tâm	19/02/2001	<u>Minh Tâm</u>	8.6	Tám, sáu	C22TA1	

44	2010130024	Ngô Lê Tâm	12/04/2002		9.2	Chín, hai	C22TAI
45	2010030010	Đặng Minh Tân	09/08/2002		8.6	Tám, sáu	C22DDT

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 45

Số sinh viên đạt: 45

Ngày 16 tháng 4 năm 2021
 **TRƯỞNG KHOA/PHÒNG**
 (ký & ghi rõ họ tên)



Nguyễn Lê Phương Cảnh

Ngày 14 tháng 4 năm 2021
GIẢNG VIÊN CHẤM THI
 (ký & ghi rõ họ tên)


Nguyễn Tài Kiều Hoài

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ: 2 - Năm học 2020-2021

Môn học: Tiếng Anh 2

Mã bài thi: I7JI0D

Thời gian thi: 14/04/2021 07:30:00

Thời gian kết thúc: 14/04/2021 08:30:00

Giám thị 1: Ngô Tiến Dũng Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Châu Lê Sơn Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010130054	Nguyễn Huỳnh Anh	15/02/2001	<u>[Signature]</u>	6.6	Sáu, sáu	C22TA2	
2	2010130052	Nguyễn Quỳnh Phương Nghi	23/09/2002	<u>[Signature]</u>	9.2	Chín, hai	C22TA2	
3	2010130048	Nguyễn Thị Hồng Thắm	19/05/2002	<u>[Signature]</u>	9	Chín	C22TA1	
4	2010030006	Nguyễn Hoàng Thắng	04/06/2001	<u>[Signature]</u>	8.8	Tám, tám	C22DDT	
5	2010130006	Võ Lâm Phương Thảo	25/07/1999	<u>[Signature]</u>	9.2	Chín, hai	C22TA1	
6	2010130014	Nguyễn Ngọc Thanh Thảo	16/11/2002	<u>[Signature]</u>	6.8	Sáu, tám	C22TA1	
7	2010130031	Hoàng Thị Yên Thi	30/05/2002	<u>[Signature]</u>	7.8	Bảy, tám	C22TA1	
8	2010130026	Nguyễn Văn Long Thịnh	03/09/2002	<u>[Signature]</u>	8.8	Tám, tám	C22TA1	
9	2010030028	Nguyễn Văn Thông	08/02/2002	<u>[Signature]</u>	8.8	Tám, tám	C22DDT	
10	2010030012	Nguyễn Trọng Tín	29/08/2002	<u>[Signature]</u>	8.4	Tám, bốn	C22DDT	
11	2010130016	Nguyễn Thị Quyên Trâm	25/06/2002	<u>[Signature]</u>	9.2	Chín, hai	C22TA1	
12	2010030032	Phan Thị Quế Trân	27/10/2002	<u>[Signature]</u>	8.4	Tám, bốn	C22DDT	
13	2010130036	Đinh Vũ Thùy Trang	01/08/2002	<u>[Signature]</u>	9	Chín	C22TA1	
14	2010030004	Trần Thiên Tứ	18/10/2002	<u>[Signature]</u>	7.8	Bảy, tám	C22DDT	
15	2010030031	Lê Quốc Tuấn	04/01/2002	<u>[Signature]</u>	7.4	Bảy, bốn	C22DDT	
16	2010130005	Nguyễn Ngọc Tuyết	13/10/2001	<u>[Signature]</u>	8	Tám	C22TA1	
17	2010130050	Huỳnh Trần Thái Uyên	13/04/2002	<u>[Signature]</u>	8.2	Tám, hai	C22TA2	
18	2010030003	Hồ Phúc Viên	24/04/2002	<u>[Signature]</u>	8.4	Tám, bốn	C22DDT	
19	2010130044	Lê Thảo Vy	15/06/2002	<u>[Signature]</u>	9.6	Chín, sáu	C22TA2	
20	2010130045	Lê Anh Vy	15/06/2002	<u>[Signature]</u>	9.6	Chín, sáu	C22TA2	
21	2010130009	Trần Phi Yến	15/09/2001	<u>[Signature]</u>	9.2	Chín, hai	C22TA1	

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 21

Số sinh viên đạt: 21

Ngày 14 tháng 4 năm 2021
TRƯỞNG KHOA/PHÒNG
(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]
Nguyễn Lê Phương Anh

Ngày 14 tháng 4 năm 2021
GIẢNG VIÊN CHẤM THI
(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]
Trần Thị Kiều Hạnh